

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Đạo Container đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2010 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Dương Công Phùng	Thành viên
Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Phan Văn Hiếu	Thành viên
Dương Thị Hà	Thành viên
Dương Thị Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 24/01/2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 34 đính kèm) được lập ngày 24/01/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

Giám đốc

Trần Thị Thanh Tiếng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

Nguyễn Văn Sĩ

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		122.592.681.539	63.959.744.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.193.272.761	2.162.082.336
1. Tiền	111	3.1	26.193.272.761	2.162.082.336
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.959.206.113	36.536.623.723
1. Phải thu của khách hàng	131		44.316.884.447	31.242.922.036
2. Trả trước cho người bán	132		1.148.662.832	816.649.767
3. Các khoản phải thu khác	135	3.2	20.550.799.722	4.534.192.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(57.140.888)	(57.140.888)
IV. Hàng tồn kho	140		30.299.749.098	24.871.748.650
1. Hàng tồn kho	141	3.3	30.299.749.098	24.871.748.650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.453.567	389.290.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.718.567	47.904.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	221.910.432
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.735.000	119.475.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		67.021.958.291	82.730.672.222
II. Tài sản cố định	220		62.800.507.224	78.631.586.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	40.857.573.642	57.636.790.927
- Nguyên giá	222		66.634.438.253	80.026.590.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.776.864.611)	(22.389.799.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.5	14.162.255.738	11.963.170.130
- Nguyên giá	225		19.462.176.812	15.949.581.065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.299.921.074)	(3.986.410.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	7.624.167.315	7.880.325.474
- Nguyên giá	228		8.944.899.095	8.944.899.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.320.731.780)	(1.064.573.621)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.7	156.510.529	1.151.299.913
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.221.451.067	4.099.085.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	2.399.356.254	2.454.565.965
2. Tài sản dài hạn khác	268	3.9	1.822.094.813	1.644.519.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		189.614.639.832	146.690.417.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		134.040.799.084	96.739.045.944
I. Nợ ngắn hạn	310		125.502.903.376	85.377.775.861
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.10	66.116.295.790	57.829.249.528
2. Phải trả người bán	312		21.644.885.554	14.666.897.603
3. Người mua trả tiền trước	313		1.635.644.710	668.096.620
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.11	6.528.832.186	5.164.416.731
5. Phải trả người lao động	315		1.373.820.359	1.353.299.110
6. Chi phí phải trả	316		5.296.327	13.287.074
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.12	26.720.820.646	3.875.224.520
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.477.307.804	1.807.304.675
II. Nợ dài hạn	330		8.537.895.708	11.361.270.083
1. Vay và nợ dài hạn	334	3.13	8.331.680.393	11.148.710.808
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		206.215.315	212.559.275
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		55.573.840.748	49.951.371.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.14	55.573.840.748	49.951.371.172
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.046.720.000	43.046.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		558.624.410	558.624.410
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10.000.000)	(10.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		577.084.994	977.459.251
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.305.892.485	74.648.336
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.095.518.859	5.303.919.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		189.614.639.832	146.690.417.116

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 24/01/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	155.399.964.333	107.632.831.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.500.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		155.398.464.333	107.632.831.424
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	108.526.172.961	73.938.209.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.872.291.372	33.694.622.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	64.802.633	23.412.529
7. Chi phí tài chính	22	4.4	11.239.056.923	10.280.783.920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.140.517.746	10.040.717.439
8. Chi phí bán hàng	24		7.037.537.183	11.206.267.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.410.133.458	11.519.709.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		14.250.366.441	711.274.371
11. Thu nhập khác	31	4.5	5.820.562.341	11.299.369.003
12. Chi phí khác	32	4.6	4.877.746.781	2.557.800.629
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		942.815.560	8.741.568.374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.193.182.001	9.452.842.745
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	3.975.938.828	2.230.036.454
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	53.347.597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.217.243.173	7.169.458.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.606,44	1.665,89

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 24/01/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mẫu B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.193.182.001	9.452.842.745
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.128.704.849	6.345.576.862
- Các khoản dự phòng	03		-	6.920.700
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(657.543.026)
- Chi phí lãi vay	06		11.140.517.746	10.040.717.439
đổi vốn lưu động	08		38.462.404.596	25.188.514.720
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		28.109.136.292	(20.748.781.826)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.972.289.293)	42.046.270.110
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		19.711.493.881	(1.616.541.736)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(232.629.542)	298.533.661
- Tiền đã trả lãi vay	13		(11.140.517.746)	(10.040.717.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.623.298.412)	(778.656.144)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		531.118.575	225.846.349
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.154.685.753)	(1.285.398.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.690.732.598	33.289.069.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.687.393.306)	(25.205.665.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	285.714.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.687.393.306)	(24.919.951.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	421.578.511
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		-	(10.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.659.277.337	94.644.615.254
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.397.975.202)	(98.267.140.465)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.638.677.403)	(3.905.906.398)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	5.1	(5.594.773.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.972.148.868)	(7.116.853.098)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		24.031.190.425	1.252.264.752
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.162.082.336	909.817.584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		26.193.272.761	2.162.082.336

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 24/01/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008 là 43.046.720.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) bao gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký VND	Tỉ lệ %
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%
	Cộng	12.500.000.000	29%

Tình hình góp vốn thực tế đến 31/12/2010 được trình bày ở Thuyết minh 3.14 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. (Số nhà mới: 62 – Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh).

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang và Bình Dương.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

1.3 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 290 người, (tại ngày 31/12/2009 là 296 người).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010
	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định thuê tài chính (thuê mua) và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản thuê mua và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến việc thuê tài chính. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê mua cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi nhận theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỉ lệ lãi suất ngầm định, hoặc tỉ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê, hoặc tỉ lệ lãi suất biên của bên thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao nhất quán theo chính sách khấu hao áp dụng cho tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

2.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến diện tích đất sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

2.10 Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí vật liệu xây dựng, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng cùng với chi phí lãi vay được vốn hóa (nếu có).

2.11 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ kinh doanh có thời gian kéo dài trên 1 năm, giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.13 Trích lập và sử dụng các quỹ

Theo quy định tại Điều 41 Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 24/2/2010 thì các vấn đề liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cũng theo quy định của Điều lệ này, hằng năm, Công ty sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ. Khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15 Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

2.16 Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	7.790.716.773	1.115.925.328
Tiền gửi ngân hàng	18.402.555.988	1.046.157.008
Cộng	26.193.272.761	2.162.082.336

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác (*)	20.550.799.722	4.534.192.808
Cộng	20.550.799.722	4.534.192.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ của khoản thuê tài chính	433.701.388	369.444.035
Tạm ứng cổ tức năm 2007	1.834.800.000	-
Ông Trần Văn Hùng	6.000.000.000	1.000.000.000
Ông Dương Công Phùng	5.000.000.000	700.000.000
Ông Phạm Thành Trung - GD CN Bình Dương	-	288.000.000
Bà Dương Thị Hà - CN Bình Dương	4.000.000.000	29.000.000
Bà Trần Thị Xuân Thảo	3.050.000.000	-
Ông Mai Hoàng Tuấn	120.000.000	-
Các khoản khác - CN Bình Dương	17.800.000	-
Các khoản khác - CN Nha Trang	5.574.546	-
Các khoản khác - CN Đà Nẵng	10.777.000	13.508.579
Bà Huỳnh Thị Kim Ngân - KTT CN Bình Dương	-	7.190.000
Kinh phí công đoàn (dư nợ TK3382 VP HCM)	-	3.198.445
Tiền chi trả cho Công ty cho thuê TC Quốc Tế VN	78.146.788	289.051.749
Tạm ứng cổ tức	-	1.834.800.000
Cộng	20.550.799.722	4.534.192.808

3.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.759.923.491	3.844.000.572
Công cụ, dụng cụ	9.395.167	34.883.508
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.041.023.048	1.728.990.122
Thành phẩm	12.855.361.336	5.921.104.942
Hàng hoá	10.634.046.056	13.342.769.506
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.299.749.098	24.871.748.650

- Nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho đã được thế chấp tại Ngân hàng Sài Gòn Công Thương để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

- Toàn bộ container ở bãi của Chi nhánh Hải Phòng và ở bãi của khách hàng đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Indovina Hải Phòng để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	16.175.734.403	34.123.323.302	10.493.640.528	522.390.294	18.711.501.638	80.026.590.165
Tăng trong năm	2.201.370.701	636.647.386	5.768.251.334	55.100.520	10.330.170.979	18.991.540.920
- Mua sắm mới	1.231.385.609	508.532.840	4.189.645.138	38.679.091	1.697.707.390	7.665.950.068
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	833.164.469	-	-	-	167.725.964	1.000.890.433
- Tăng do điều chuyển	136.820.623	128.114.546	1.578.606.196	16.421.429	8.464.737.625	10.324.700.419
Giảm trong năm	2.736.412.463	2.860.748.429	3.371.485.959	52.052.381	23.362.993.600	32.383.692.832
- Thanh lý, nhượng bán	2.736.412.463	2.860.748.429	3.371.485.959	52.052.381	23.362.993.600	32.383.692.832
Số dư cuối năm	15.640.692.641	31.899.222.259	12.890.405.903	525.438.433	5.678.679.017	66.634.438.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu năm	5.999.048.754	7.782.867.108	3.741.449.967	260.126.619	4.606.306.790	22.389.799.238
Tăng trong năm	1.714.299.208	2.078.827.916	1.994.143.890	126.202.938	4.963.849.580	10.877.323.532
- Trích khấu hao	1.577.478.576	2.034.386.248	1.090.085.306	109.781.509	4.465.294.252	9.277.025.891
- Tăng do điều chuyển	136.820.632	44.441.668	904.058.584	16.421.429	498.555.328	1.600.297.641
Giảm trong năm	273.641.246	1.075.949.355	1.220.436.831	32.842.856	4.887.387.867	7.490.258.155
- Thanh lý, nhượng bán	273.641.246	1.075.949.355	1.220.436.831	32.842.856	4.887.387.867	7.490.258.155
Số dư cuối năm	7.439.706.716	8.785.745.669	4.515.157.026	353.486.701	4.682.768.503	25.776.864.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	10.176.685.649	26.340.456.194	6.752.190.561	262.263.675	14.105.194.848	57.636.790.927
Số dư cuối năm	8.200.985.925	23.113.476.590	8.375.248.877	171.951.732	995.910.514	40.857.573.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.061.425.503	9.888.155.562	15.949.581.065
Tăng trong năm	1.532.000.531	4.708.024.648	6.240.025.179
- Thuê tài chính trong năm	1.452.000.522	3.720.246.866	5.172.247.388
- Tăng do điều chuyển	80.000.009	987.777.782	1.067.777.791
Giảm trong năm	1.221.428.572	1.506.000.860	2.727.429.432
- Giảm do điều chuyển	1.221.428.572	1.506.000.860	2.727.429.432
Số dư cuối năm	6.371.997.462	13.090.179.350	19.462.176.812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	1.676.180.827	2.310.230.108	3.986.410.935
Tăng trong năm	303.186.581	2.292.334.218	2.595.520.799
- Khấu hao trong năm	303.186.581	2.292.334.218	2.595.520.799
Giảm trong năm	626.981.937	655.028.723	1.282.010.660
- Giảm do điều chuyển	626.981.937	655.028.723	1.282.010.660
Số dư cuối năm	1.352.385.471	3.947.535.603	5.299.921.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	4.385.244.676	7.577.925.454	11.963.170.130
Số dư cuối năm	5.019.611.991	9.142.643.747	14.162.255.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

	QSD đất CN Bình Dương VND	QSD đất CN Hà Nội VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	701.108.333	363.465.288	1.064.573.621
Tăng trong năm	83.220.003	172.938.156	256.158.159
- Trích khấu hao	83.220.003	172.938.156	256.158.159
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	784.328.336	536.403.444	1.320.731.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.797.891.667	6.082.433.807	7.880.325.474
Số dư cuối năm	1.714.671.664	5.909.495.651	7.624.167.315

- Quyền sử dụng 9.946 m² đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP Hùng Đạo Container, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 2/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 7/2001. Chi phí thuê đất được trình bày tại thuyết minh số 3.8 – Chi phí trả trước dài hạn, dưới đây.

Quyền sử dụng 9.946 m² đất thuê tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.10 – Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

- Công ty thuê 3.000 m² đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm kể từ tháng 8/2007.

Quyền sử dụng 3.000 m² đất thuê tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.13 – Vay dài hạn và nợ dài hạn.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.151.299.913	6.344.405.206
Tăng	156.510.529	6.907.249.276
Giảm	1.151.299.913	12.100.354.569
Tại ngày cuối kỳ	156.510.529	1.151.299.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Các hạng mục/ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng bãi container - CN Hải Phòng	9.716.717	174.715.000
Xây dựng nhà VP Depot - CN Hải Phòng	87.256.542	227.609.909
Xây dựng nhà ăn ca, nhà bảo vệ - CN Hải Phòng	42.437.270	34.233.891
Xe cẩu FAW	17.100.000	-
Nâng cấp TSCĐ container (CN Quy Nhơn)	-	318.135.444
Xây dựng nhà xưởng sản xuất - CN Hải Phòng	-	396.605.669
Cộng	156.510.529	1.151.299.913

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.454.565.965	2.462.065.519
Tăng	879.693.346	716.702.334
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	934.903.057	724.201.888
Tại ngày 31/12	2.399.356.254	2.454.565.965

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương (1)	291.370.653	312.182.853
Chi phí sửa chữa VP Chi nhánh Bình Dương và CCDC	1.116.085.573	876.392.049
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm - CN Đà Nẵng (2)	616.590.374	705.521.678
Chi phí sửa chữa xe cẩu - CN Đà Nẵng	33.000.000	-
Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu - CN Nha Trang (3)	263.332.425	376.189.185
Chi phí sửa chữa container - CN Hải Phòng	78.977.229	184.280.200
Cộng	2.399.356.254	2.454.565.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

(1) Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương:

Theo Hợp đồng số 596/HĐ.TĐ ngày 2/08/2001, Công ty thuê 9.946 m² đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê là 30 năm kể từ tháng 7/2001 để làm bãi chứa container. Giấy chứng nhận QSD đất số 561 QSDĐ/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/07/2001. Đơn giá thuê đất là 2.254 đ/m²/năm. Tiền thuê đất mỗi năm là 22.418.284 đồng, được trả làm 2 lần trước ngày 30/06 và 31/12 hàng năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê (30 năm).

(2) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm - Chi nhánh Đà Nẵng:

Công ty thuê 10.080 m² đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm, thành phố Đà Nẵng để làm depot container. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 10/2007.

(3) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu - Chi nhánh Nha Trang:

Công ty thuê 6.156 m² đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để làm depot container. Thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 9/2008.

3.9 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.822.094.813	1.644.519.813
Cộng	1.822.094.813	1.644.519.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<u>Vay ngắn hạn</u>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	(1)	36.154.155.081	37.541.879.060
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn	(2)	8.146.170.171	7.902.534.814
Ngân hàng TMCP Phương Tây - Chi nhánh Hồ Chí Minh	(3)	5.997.400.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh (Hồ Chí Minh)	(4)	6.564.016.071	-
Container Connections Pte.Ltd	(5)	215.962.500	-
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Hải Phòng	(6)	3.127.383.003	3.158.183.949
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ngô Quyền (Hải Phòng)	(7)	142.998.822	299.002.025
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	(8)	688.644.968	700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Trung (Đà Nẵng)	(9)	180.639.428	448.264.089
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	1.697.400.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		-	2.134.844.897
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định			140.916.000
Cộng		61.217.370.044	54.023.024.834
<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>			
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng		-	105.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định			42.504.000
Cộng		-	147.504.000
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>			
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế		4.898.889.746	302.420.983
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		-	2.513.561.333
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease		-	842.738.378
Cộng		4.898.889.746	3.658.720.694
Tổng cộng		66.116.259.790	57.829.249.528

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(1) Ngân hàng Sài Gòn Công Thương

- Theo hợp đồng tín dụng số 23/2010/HĐTDHM-ĐN ngày 14/04/2010 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 37.000.000.000 VND bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay là 06 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 12%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các hợp đồng thế chấp như sau:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/HĐBĐ-2010 ngày 15/04/2010 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 31.453.000.000 VND bao gồm QSD 6 lô đất tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương có diện tích lần lượt là: 457 m², 2.363 m², 2.220,52 m², 2.295,25 m², 8.385 m² và 2.781 m². Các lô đất này đều thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 18/HĐBĐ-2010 ngày 15/04/2010 với tài sản bảo đảm là QSD 2 lô đất 9.946 m² tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 15.038.000.000 VND.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 137/HĐTC-2004 với tài sản bảo đảm là QSD 17.335m² tại quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 166.000.000 VND.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 281/HĐTC-2004 với tài sản bảo đảm là giá trị 2 dây chuyền sản xuất container. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 4.520.000.000 VND

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 219/HĐBĐ-2006 với tài sản bảo đảm là giá trị nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 40.000.000.000 VND

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 25.419.110.447 VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số 123/2010/HĐTDHM-ĐN ngày 19/10/2010 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, Công ty được vay với hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.000 VND bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 14,5%/năm và mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các hợp đồng thế chấp như sau:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/HĐBĐ-2010 ngày 23/02/2010 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 31.453.000.000 VND bao gồm QSD 6 lô đất tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương có diện tích lần lượt là: 457 m², 2.363 m², 2.220,52 m², 2.295,25 m², 8.385 m² và 2.781 m². Các lô đất này đều thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 18/HĐBĐ-2010 ngày 23/02/2010 với tài sản bảo đảm là QSD 2 lô đất 9.946 m² tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 14.332.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 10.735.044.634 VND.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(2) Ngân hàng TNHH INDOVINA – Chi nhánh Chợ Lớn

- Theo hợp đồng tín dụng số 292/0510/CLr/6252282 ngày 17/05/2010 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn, Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 8.000.000.0000 VND để bổ sung vốn lưu động và tài trợ các giao dịch nhập khẩu.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các hợp đồng thế chấp như sau:

+ Toàn bộ lô đất tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009 và Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

+ Toàn bộ lô đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 & 07 đường Nam Hòa, KP3, phường Phước Long A, Quận 9 TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 8.146.179.171 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Phương Tây _Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 2207/2010/HĐTD - DN.HCM ngày 27/07/2010 ký với Ngân hàng TMCP Phương Tây – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 VND để bổ sung vốn kinh doanh.

Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm lãi cuối kỳ của kỳ hạn 01 tuần ở bậc cao nhất do Western Bank công bố tại thời điểm giải ngân công (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 5.997.400.000 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh (Hồ Chí Minh)

- Theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 09.HĐTD.NCT.10 ngày 21/01/2010 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – PGD Nguyễn Chí Thanh (Hồ Chí Minh), Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu để sản xuất container mới và nhập container cũ.

Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị QSD và giá trị căn nhà số 105/9B Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM với trị giá tài sản bảo đảm là 8.220.000.000 VND được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số 030110/NCT-HĐTC ngày 21/01/2010. Tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 5.969.304.443 VND.

-Theo hợp đồng hạn mức thấu chi số 38/HĐTD.NCT.10 ngày 25/05/2010 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – PGD Nguyễn Chí Thanh (Hồ Chí Minh), Công ty được cấp hạn mức thấu chi là 600.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động thiếu hụt tạm thời phục vụ cho hoạt động kinh doanh, sản xuất và cho thuê container.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cho vay thấu chi của Vietbank. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – PGD Nguyễn Chí Thanh (Hồ Chí Minh) (Tiếp theo)

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị QSD và giá trị căn nhà số 105/9B Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM với trị giá tài sản bảo đảm là 8.220.000.000 VND được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số 030110/NCT-HĐTC ngày 21/01/2010. Tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 594.711.628 VND.

(5) Container Connections Pte.Ltd

- Theo hợp đồng vay ngày 01/01/2010 ký với Container Connections Pte.Ltd, Công ty được vay số tiền 75,000 USD với thời hạn vay là 12 tháng.

Tổng số tiền thanh toán là 91,250 USD được thanh toán trong 12 tháng với số tiền thanh toán hàng tháng là 7,604 USD.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 215.292.500 VND.

(6) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hải Phòng

Theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 017CL/IVB HP – CR/2010 giữa Công ty và Chi nhánh ngân hàng TNHH Indovina Hải Phòng, Công ty được vay thường xuyên theo hạn mức dư nợ tối đa là 200.000 USD nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không được quá 05 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất gia hạn, lãi suất quá hạn quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

Tài sản đảm bảo nợ vay là toàn bộ containers tại bãi của Công ty và bãi khách hàng (container cho thuê ngoài) với tổng giá trị bình quân là 352.000 USD được minh chứng bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 017AM/IVB HP –CR/2010 ký ngày 17/05/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Indovina – chi nhánh Hải Phòng.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 3.127.383.001 VND.

(7) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ngô Quyền (Hải Phòng)

-Theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 144/10/NQHP/HM.26/104415.11 ngày 17/12/2010 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ngô Quyền (Hải Phòng), Công ty được vay với số tiền 300.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 18,5%. Lãi suất cho vay có thể điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ và được xác định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ.

Khoản vay này được đảm bảo bằng 05 container lạnh, rỗng đã qua sử dụng, chất lượng còn lại trên 80%. Loại 40 feet với giá trị là 450.000.000 VND và 01 xe đầu kéo nhãn hiệu Hyundai số khung 18SP3C024214, số máy 06CA3071396, biển kiểm soát 16L – 6952 giá trị tài sản đảm bảo là 400.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 300.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng :

- Theo hợp đồng tín dụng số 0001/10/HD ngày 12/10/2010 ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền là 690.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay trong hạn được quy định theo từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Xe đầu kéo 38T, hiệu INTERNATIONAL với biển kiểm soát: 43S-3753 với giá trị thế chấp là 150.000.000 VND.

- Xe ô tô tải hiệu CHIẾN THẮNG với biển kiểm soát: 43S-6635 với giá trị thế chấp là 150.000.000 VND.

- Xe ô tô 16 chỗ hiệu TOYOTA với biển kiểm soát: 43S-1736 với giá trị thế chấp là 400.000.000 VND.

- Giá trị hàng hóa thực tế tồn kho trị giá là 1.012.000.000 VND

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 688.644.968 VND.

(9) Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Vĩnh Trung (Đà Nẵng):

- Theo hợp đồng tín dụng số 55.10.303.664442.TDHM.DN ngày 10/09/2010 ký với Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Vĩnh Trung (Đà Nẵng), Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 300.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua NVL và nhân công

Thời hạn vay là 06 tháng. Lãi suất vay trong hạn được quy định theo từng lần nhận nợ .

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các hợp đồng thế chấp như sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 11336 ngày 17/10/2007 với tài sản đảm bảo là xe ô tô Toyota BKS 43S- 1736. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 507.000.000 VND.

+ Hợp đồng thế chấp số 02/664442/2009/NHQD/HĐTC-01 ngày 10/09/2008 với tài sản đảm bảo là xe ô tô hiệu FAW BKS 43S- 4656. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 386.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 180.639.428 VND.

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	2.780.269.649	2.701.433.333
Thuế xuất, nhập khẩu	16.996.070	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.494.053.635	2.290.747.525
Thuế TN cá nhân	228.419.002	163.142.043
Các loại thuế khác	9.093.830	9.093.830
Cộng	6.528.832.186	5.164.416.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.352.927	9.477.182
Bảo hiểm xã hội	158.614.452	369.863.407
Bảo hiểm y tế	50.006.931	31.750.050
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.186.060.340	3.273.974.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	22.272.739.429	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.046.567	190.159.181
Cộng	26.720.820.646	3.875.224.520

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm
	VND
Tiền nhận được từ phát hành cổ phần thường mới:(*)	21.690.076.000
<i>Cán bộ, nhân viên Công ty</i>	2.225.280.000
<i>Công ty cổ phần quản lý quỹ Bông Sen</i>	19.464.796.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác - CN Hà Nội	213.257.201
Các khoản phải trả, phải nộp khác - CN Bình Dương	30.247.367
Phải trả tiền giá trị mua lại tài sản thuê tài chính	180.438.813
Tiền chi trả cho Công ty cho thuê TC Quốc Tế VN	74.616.788
Các khoản phải trả, phải nộp khác - VP công ty	70.688.460
Phải trả tiền cổ tức	13.414.800
Cộng	22.272.739.429

(*) Là số tiền thu được từ bán cổ phiếu thường của đợt phát hành mới từ ngày 23 tháng 10 năm 2010. Theo kế hoạch của Công ty, đợt phát hành sẽ chốt quyền mua vào ngày 15/2/2011 nên đến ngày 31/12/2010, đợt phát hành này chưa hoàn thành. Vì vậy Công ty trình bày khoản tiền nhận trước của cổ đông thành khoản phải trả ngắn hạn khác mà chưa hạch toán vào vốn đầu tư của Chủ sở hữu.

Chi tiết về số tiền nhận trước của cổ đông đến ngày 31/12/2010 như sau:

Tên cổ đông	số lượng cổ phần	Số tiền
		VND
Cán bộ, nhân viên Công ty	185.440	2.225.280.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ Bông Sen	1.497.292	19.464.796.000
Cộng	1.682.732	21.690.076.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vay dài hạn và nợ dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<u>Vay dài hạn</u>			
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn	(1)	1.849.897.716	2.242.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Hải Phòng	(2)	1.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Long Biên	(3)	3.098.556.822	3.773.056.804
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		-	325.000.000
United Oversea Bank – CN Chợ Lớn		-	48.646.896
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ngô Quyền (Hải Phòng)			217.500.000
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương - CN Hải Phòng		-	566.475.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Hà Nội		-	108.400.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Tây		-	72.500.014
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng		-	78.750.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định			38.946.000
Cộng		6.048.454.538	7.471.274.714
<u>Nợ dài hạn:</u>			
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<u>Nợ dài hạn:</u>			
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	(4)	2.283.261.855	147.085.377
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam			3.493.843.313
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease			36.507.404
Cộng		2.283.261.855	3.677.436.094
Tổng cộng		8.331.716.393	11.148.710.808

(1) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn:

- Theo hợp đồng tín dụng số 09/0108/MTLc/6252282 ngày 02/01/2007 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn, Công ty được vay với số tiền là 1.175.000.000 VND để đầu tư mua máy móc phục vụ cho việc sản xuất container và việc nhập khẩu container lạnh.

Lãi suất là 1,05%/tháng. Lãi suất này được xem xét điều chỉnh lại 6 tháng 1 lần là lãi suất tiết kiệm hàng tháng cộng biên độ 0,36%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị các container lạnh nhập khẩu được tài trợ quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp số 6252282/HĐTC-2007 ngày 02/01/2007. Giá trị tài sản thế chấp là 122.200USD tương đương 1.900.000.000 VND

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 32.670.000 VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số 293/0510/MTLc/6252282 ngày 17/05/2010 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn, Công ty được vay với số tiền là 3.000.000.000 VND để tài trợ thanh toán tiền mua container

Lãi suất là 17%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cụ thể như sau:

+ Toàn bộ giá trị các lô hàng container lạnh được tài trợ và hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 293/0510/MTLc/6252282-HĐTC.

+ Toàn bộ lô đất tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009 và Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

+ Toàn bộ lô đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 & 07 đường Nam Hòa, KP3, phường Phước Long A, Quận 9 TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp số 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 1.583.868.716 VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27/0308/MTLc/6252282 ngày 14/03/2008 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn, Công ty được vay với số tiền là 2.800.000.000 VND để đầu tư mua xe đầu kéo container, xe chụm container và container lạnh

Lãi suất là 1,2%/tháng. Lãi suất này được xem xét điều chỉnh lại 6 tháng 1 lần là lãi suất tiết kiệm hàng tháng cộng biên độ 0,47%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị các xe đầu kéo container, xe chụm container và container lạnh với giá trị tài sản thế chấp là 293.800USD tương đương 4.600.000.000 VND

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 233.359.000 VND

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng

Theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 092010/HDTD/TH-PN/TCB-HP – HDC ngày 26/09/2010 ký với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Công ty được vay với số tiền 1.200.000.000 VND để đầu tư 01 xe ô tô nhãn hiệu FAW. Thời hạn vay cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên.

Lãi suất cho vay 14,6%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Techcom bank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,3%/tháng/quý/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất

Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota Innova, màu sơn đen, số máy 1TR – 6548595; số khung 43G889224171, biển kiểm soát 16M – 0640; sản xuất năm 2008; 01 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu Dongfeng, màu sơn xanh, số máy M36L101028; số khung LVF87L021182, biển kiểm soát 16L-6512, sản xuất năm 2007 và 01 xe tải 13,25 tấn, nhãn hiệu FAW CA1258P1K2L11T1, số máy CA6DF2 – 26*51431461*, số khung LFWDSUMX29AD13639, biển kiểm soát 16N – 5352, sản xuất năm 2009 gắn thiết bị cầu dạng đồng bộ nhãn hiệu ACMG, model SQ10ZK3Q.

Tổng giá trị tài sản thế chấp 2.480.000.000 VND, chi tiết về việc đảm nợ vay được quy định cụ thể trong hợp đồng đảm bảo số 092010/HĐTC – ĐS/TCBHO – HDO ngày 26/09/2010 và hợp đồng đảm bảo số 092010/HĐTC/TSTL/TCBHP – HDO ngày 26/09/2010.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 1.100.000.000 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Long Biên

- Theo hợp đồng tín dụng số 39/09/LB ngày 02/06/2009 với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND nhằm phục vụ cho việc thanh toán tiền mua đất và xây dựng nhà xưởng văn phòng tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc KCN Hà Nội - Đà Tư, lãi suất theo quy định của ngân hàng tại mỗi thời kỳ và được đảm bảo bằng giá trị

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

quyền sử dụng đất tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc KCN Hà Nội - Đà Tư và toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 3.098.556.821 VND.

(4) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (Bao gồm cả số dư nợ đến hạn trả tại thuyết minh số 3.10)

- Hợp đồng 2104-06345 ngày 07/11/2006, thuê mua 50 container 40 feed HC mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 2.737.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 421.911.232 VND.

- Hợp đồng 2275-07116 ngày 11/04/2007, thuê mua 100 container 40 feed HC mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.206.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 764.512.470 VND.

- Hợp đồng 2010-00010-000 ngày 02/02/2010, thuê mua 100 container 20 feed HC và 50 container 40 feet đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 2.692.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 1.673.040.301 VND.

- Hợp đồng 2009-00145-000 ngày 21/01/2010, thuê mua 100 container 40 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 1.351.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 776.126.063 VND.

- Hợp đồng 2009-00120-000 ngày 08/12/2009, thuê mua 50 container 20 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 665.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 367.671.307 VND.

- Hợp đồng 2009-00136-000 ngày 21/01/2010, thuê mua 60 container 40 feed HC đã qua sử dụng do công ty DV Giao nhận VT&TM Long Châu cung cấp. Giá mua: 1.449.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 842.104.260 VND.

- Hợp đồng 2009-00012-000 ngày 06/03/2009, thuê mua 98 container 20 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.087.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 11,25%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 1.168.447.264 VND.

- Hợp đồng 2010-00081-000 ngày 16/07/2010, thuê mua xe nâng Toyota FD150 đã qua sử dụng. Giá mua: 1.452.250.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 11,5%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 1.021.253.327 VND.

- Hợp đồng 1916-06157 ngày 19/05/2006, thuê mua 70 container 20 feed mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 1.792.000.000 VND. Thời hạn thuê mua là 63 tháng, lãi suất 12,36%/năm, ký quỹ 10% giá mua, giá trị mua lại là 1% giá mua.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền là 147.085.377 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu

a/ Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	43.046.720.000	558.624.410	-	150.993.550	184.168.168	1.070.470.840	45.010.976.968
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.169.458.694	7.169.458.694
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	716.945.869	-	(716.945.869)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.433.891.738)	(1.433.891.738)
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	-	(785.172.752)	(785.172.752)
Số dư cuối năm trước	43.046.720.000	558.624.410	(10.000.000)	867.939.419	184.168.168	5.303.919.175	49.951.371.172
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	11.217.243.176	11.217.243.176
Chia lãi năm 2009	-	-	-	-	-	(5.594.773.600)	(5.594.773.600)
Bù đắp tiền cổ tức chi vượt bằng quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(290.854.425)	-	290.854.425	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	-	-	1.121.724.317	(1.121.724.317)	-
Số dư cuối năm nay	43.046.720.000	558.624.410	(10.000.000)	577.084.994	1.305.892.485	10.095.518.859	55.573.840.748

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ là 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền 1.121.724.317 VND và hạch toán giảm trích quỹ Đầu tư phát triển năm 2009 do trích vượt với số tiền là 290.854.425 VND. Việc hạch toán này chưa được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cơ cấu vốn chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
a.	Cổ đông sáng lập:	12.500.000.000	29,04%	18.544.740.000	43,08%
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%	16.795.340.000	39,02%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%	704.770.000	1,64%
3	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%	367.010.000	0,85%
4	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%	677.620.000	1,57%
5	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%	0	0,00%
b.	Cổ đông khác:	30.546.720.000	70,96%	24.491.980.000	56,90%
b1	Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			7.000.000.000	16,26%
1	Dương Thị Hằng			7.000.000.000	16,26%
	Cộng			57.036.720.000	132%
b2	Các cổ đông khác			17.491.980.000	40,63%
c.	Cổ phiếu quỹ			10.000.000	0,02%
	Cộng	43.046.720.000	100,00%	43.046.720.000	100,00%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	43.046.720.000	43.046.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	43.046.720.000	43.046.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (lợi nhuận năm 2009)	5.594.773.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d/ Cổ phiếu

Cổ phiếu

Chỉ tiêu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.304.672	4.304.672
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.304.672	4.304.672
+ Cổ phiếu phổ thông	4.304.672	4.304.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000	1.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000	1.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.303.672	4.303.672
+ Cổ phiếu phổ thông	4.303.672	4.303.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	đồng/cp

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	87.739.164.305	60.635.577.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.660.800.028	46.997.254.366
Tổng doanh thu	<u>155.399.964.333</u>	<u>107.632.831.424</u>

4.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	67.666.474.384	51.665.032.746
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.859.698.577	22.273.176.486
Cộng	<u>108.526.172.961</u>	<u>73.938.209.232</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.655.396	23.096.157
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	24.147.237	316.372
Cộng	64.802.633	23.412.529

4.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.140.517.746	10.040.717.439
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	136.517.046
Chi phí tài chính khác	98.539.177	103.549.435
Cộng	11.239.056.923	10.280.783.920

4.5 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	5.820.525.436	2.605.580.040
Các khoản thu nhập khác	36.905	8.693.788.963
Cộng	5.820.562.341	11.299.369.003

4.6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	4.206.425.879	1.948.037.014
Lãi vay quá hạn	45.585.325	-
Bị phạt thuế, truy thu thuế	623.731.311	-
Các khoản chi phí khác	2.004.266	609.763.615
Cộng	4.877.746.781	2.557.800.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	15.193.182.001
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	710.573.311
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	710.573.311
Thu nhập chịu thuế	15.903.755.312
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.975.938.828
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.975.938.828

(*) Chi tiết chi phí không được khấu trừ:

	Năm nay VND
Các khoản bị phạt, bị truy thu thuế	623.731.311
Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	86.842.000
Cộng	710.573.311

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1 Cổ tức đã trả cho các cổ đông:

	Năm nay VND
Chia cổ tức năm 2009 (*)	5.594.773.600
Cộng	5.594.773.600

(*) Trong năm 2010, Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/2/2010. Theo đó, Công ty đã chi trả mức cổ tức là 11% cho năm 2009 và chi thêm cho năm 2008 là 2%. Công ty đã ủy quyền cho Trung tâm lưu ký chứng khoán chi trả khoản cổ tức này theo UNC số 02 ngày 22/04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 23 tháng 10 năm 2010, Công ty có một đợt phát hành cổ phiếu thường mới. Đợt phát hành cổ phiếu này kéo dài đến ngày 15/02/2011. Tại ngày lập báo cáo này, toàn bộ số tiền thu được từ bán cổ phiếu đang được hạch toán như một khoản nợ phải trả của các cổ đông, chưa hạch toán tăng vốn đầu tư của Chủ sở hữu.

6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

6.2.1 Giao dịch với các bên liên quan

Thế chấp tài sản

Các bên liên quan đã dùng tài sản thuộc sở hữu của mình giao cho Công ty thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng (không tính phí), như sau:

Họ tên	Chức vụ/mối quan hệ	Giao dịch
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m2 đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để Công ty thế chấp tại Ngân hàng.
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT, vợ của CT HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m2 đất tại số 5 - Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng. - Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 200m2 đất tại số 07, đường Nam Hòa, khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng.
Ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng	Ba mẹ của Chủ tịch HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà số 105/9B, Điện Biên Phủ, Phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng.

	Mối quan hệ	Năm nay VND
Bán hàng		
Công ty cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng	(1)	26.243.405.858
Công ty TNHH KD và ĐT quốc tế Tiên Hưng Đạo		-
		26.243.405.858
Mua hàng		
Công ty cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng	(1)	6.869.578.410
Công ty TNHH KD và ĐT quốc tế Tiên Hưng Đạo	(1)	265.731.962
		7.135.310.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.2.2 Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm
	VND
Các khoản phải thu	
Công ty cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng	12.149.629.859
Công ty TNHH KD và ĐT quốc tế Tiên Hưng Đạo	-
Cộng	12.149.629.859
Các khoản phải trả	
Công ty cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng	313.000.000
Công ty TNHH KD và ĐT quốc tế Tiên Hưng Đạo	153.432.160
Cộng	466.432.160

(1) Cổ đông sáng lập, Ban Giám đốc và các bên có liên quan của Ban Giám đốc Công ty cũng đồng thời là Chủ đầu tư của Công ty Cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng và Công ty TNHH KD và ĐT quốc tế Tiên Hưng Đạo.

6.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	936.059.304	647.903.213
Tiền thưởng	72.011.502	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	1.008.070.806	647.903.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.4 Thông tin về phạm vi hoạt động

Trong năm 2010, Công ty đã giải thể Chi nhánh Quy Nhơn và bán lại toàn bộ tài sản, thị phần của Chi nhánh Quy Nhơn cho Công ty Cổ phần cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng. Chi nhánh Quy Nhơn chấm dứt hoạt động vào tháng 10/2010 theo thông báo số 146/ ĐKKD ngày 25/10/2010 về việc giải thể chi nhánh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định.

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Như được trình bày tại Phần III trên đây, năm 2010 Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng. Cụ thể như sau:

Mã số	Khoản mục	SD 31/12/2009	Điều chỉnh	SD 01/01/2010
300	NỢ PHẢI TRẢ	94.931.741.269	1.807.304.675	96.739.045.944
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	1.807.304.675	1.807.304.675
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	51.758.675.847	(1.807.304.675)	49.951.371.172
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.807.304.675	(1.807.304.675)	0

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

(Đã Ký)

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 24/01/2010
(Đã ký)